

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN XÀ PHÒNG HÀ NỘI**  
***Cho kỳ kế toán từ 01/01/2024 đến 30/06/2024)***  
***(đã được soát xét)***



## MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02-03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính đã được soát xét	
Bảng cân đối kế toán	05-06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08
Bản thuyết minh báo cáo tài chính	09-22

## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024.

### **CÔNG TY**

Công ty Cổ Phần Xà Phòng Hà Nội được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100100311 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành Phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 27 tháng 01 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 08 tháng 06 năm 2022

Trụ sở chính: Số 233B đường Nguyễn Trãi, phường Thượng Đình, quận Thanh Xuân, TP Hà Nội.

Nhà máy sản xuất của Công ty: Lô CN3.2 Khu Công nghiệp Thạch Thất - Quốc Oai, TP Hà Nội.

Vốn điều lệ: 129.724.750.000 đồng (Một trăm hai mươi chín tỷ bảy trăm hai mươi bốn triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng).

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

#### **Các thành viên của Hội đồng quản trị:**

Ông Nguyễn Xuân Bắc	Chủ tịch
Ông Lê Việt Phương	Thành viên
Ông Đỗ Huy Lập	Thành viên
Ông Lê Quang Hòa	Thành viên
Bà Đoàn Thị Thanh Hương	Thành viên

#### **Các thành viên của Ban kiểm soát**

Bà Mai Thị Khánh Tân	Trưởng ban
Ông Dương Huy Mạnh	Thành viên
Bà Kiều Thị Năng	Thành viên

#### **Các thành viên của Ban Giám đốc:**

Ông Lê Việt Phương	Giám đốc
Ông Lê Quang Hòa	Phó Giám đốc

## CÔNG TY CỔ PHẦN XÀ PHÒNG HÀ NỘI

Số 233B Nguyễn Trãi - Thanh Xuân - Hà Nội

### KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2024 của Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA) - Đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các tổ chức phát hành, tổ chức niêm yết và tổ chức kinh doanh chứng khoán theo quy định của Bộ Tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

### CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Hà Nội, ngày 24 tháng 07 năm 2024

TM. Ban Giám đốc

Giám đốc



Lê Việt Phương



Số: 405 /BCKT-TC/AVA

Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam

Địa chỉ: Tầng 14, Tòa nhà SUDICO, đường Mê Trì, Phường Mỹ Đình 1, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội  
T: (+84 24) 3868 9566 (+84 24) 3868 9588  
F: (+84 24) 3868 6248 W: www.kiemtoanava.com.vn

## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội

### Báo cáo soát xét về Báo cáo tài chính

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội, được lập ngày 24/07/2024, từ trang 05 đến trang 22, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Hà Nội tại ngày 30/06/2024, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Phạm Thị Hương

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CNĐKHN Kiểm toán số: 0161-2023-126-1

Thay mặt và đại diện cho

Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam

Hà Nội, ngày 24 tháng 07 năm 2024

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2024	01/01/2024
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>44.296.659.070</b>	<b>46.457.921.926</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.01</b>	<b>5.644.551.561</b>	<b>2.493.811.545</b>
1. Tiền	111		3.644.551.561	2.493.811.545
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.000.000.000	-
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>16.000.000.000</b>	<b>20.000.000.000</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.02	16.000.000.000	20.000.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>4.261.028.325</b>	<b>4.847.768.440</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	12.745.337.143	13.728.405.697
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	1.735.126.557	1.288.169.820
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	5.596.371.382	5.877.704.374
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(15.815.806.757)	(16.046.511.451)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.06</b>	<b>16.950.378.389</b>	<b>17.747.803.329</b>
1. Hàng tồn kho	141		22.149.256.478	22.209.245.098
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(5.198.878.089)	(4.461.441.769)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1.440.700.795</b>	<b>1.368.538.612</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		633.522.781	561.360.598
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14	807.178.014	807.178.014
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>107.468.521.989</b>	<b>109.399.379.009</b>
<b>I. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>27.259.106.108</b>	<b>28.902.500.699</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	27.259.106.108	28.902.500.699
- Nguyên giá	222		122.941.215.400	122.941.215.400
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(95.682.109.292)	(94.038.714.701)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.08	-	-
- Nguyên giá	228		278.323.000	278.323.000
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(278.323.000)	(278.323.000)
<b>II. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>10.076.200</b>	<b>-</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.09	10.076.200	-
<b>III. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>71.250.000.000</b>	<b>71.250.000.000</b>
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.10	71.250.000.000	71.250.000.000
<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>8.949.339.681</b>	<b>9.246.878.310</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	8.949.339.681	9.246.878.310
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>151.765.181.059</b>	<b>155.857.300.935</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024  
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2024	01/01/2024
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>3.687.800.486</b>	<b>4.149.389.452</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>3.687.800.486</b>	<b>4.149.389.452</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	2.177.442.822	1.550.057.069
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	71.287.774	354.773.838
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	91.202.151	56.121.696
4. Phải trả người lao động	314		485.356.069	947.504.887
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	429.639.350	840.479.456
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	415.420.077	383.000.263
7. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		17.452.243	17.452.243
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>148.077.380.573</b>	<b>151.707.911.483</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.17</b>	<b>148.077.380.573</b>	<b>151.707.911.483</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		129.724.750.000	129.724.750.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		129.724.750.000	129.724.750.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		99.524.000	99.524.000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		95.572.220.798	95.572.220.798
11. Lợi nhuận chưa phân phối	421		(77.319.114.225)	(73.688.583.315)
- Lợi nhuận chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(73.688.583.315)	(55.167.947.317)
- Lợi nhuận chưa PP kỳ này	421b		(3.630.530.910)	(18.520.635.998)
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>151.765.181.059</b>	<b>155.857.300.935</b>

Hà Nội, ngày 24 tháng 07 năm 2024

Người lập biểu

Nguyễn Thị Hồng Thúy

Phụ trách kế toán

Lê Mạnh Cường

Giám đốc



Lê Việt Phương

**BÁO CÁO**  
**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
6 tháng đầu năm 2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	17.144.780.791	19.406.755.924
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	1.571.898	1.465.765.521
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		17.143.208.893	17.940.990.403
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	13.384.768.379	13.569.034.541
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		3.758.440.514	4.371.955.862
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	430.070.531	552.186.148
7. Chi phí tài chính	22		-	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	24	VI.7	2.031.761.645	2.749.315.032
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.7	5.548.097.401	6.056.689.501
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(3.391.348.001)	(3.881.862.523)
11. Thu nhập khác	31	VI.5	4.144.500	1.818.182
12. Chi phí khác	32	VI.6	243.327.409	198.858.766
13. Lợi nhuận khác	40		(239.182.909)	(197.040.584)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(3.630.530.910)	(4.078.903.107)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		(3.630.530.910)	(4.078.903.107)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9	(280)	(314)

Hà nội, ngày 24 tháng 07 năm 2024

Người lập biểu

Nguyễn Thị Hồng Thúy

Phụ trách kế toán

Lê Mạnh Cường

Giám đốc



Lê Việt Phương



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
6 tháng đầu năm 2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(3.630.530.910)	(4.078.903.107)
2. Điều chỉnh cho các khoản		1.720.055.686	1.275.701.267
- Khấu hao tài sản cố định	02	1.643.394.591	2.063.694.542
- Các khoản dự phòng	03	506.731.626	(235.807.127)
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư, hoạt động khác	05	(430.070.531)	(552.186.148)
- Chi phí lãi vay	06	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(1.910.475.224)	(2.803.201.840)
- Tăng/giảm các khoản phải thu	09	693.543.437	2.799.888.268
- Tăng/giảm hàng tồn kho	10	59.988.620	1.315.871.916
- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(461.588.966)	810.536.046
- Tăng/giảm chi phí trả trước	12	225.376.446	428.719.707
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>(1.393.155.687)</b>	<b>2.551.814.097</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(10.076.200)	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(16.000.000.000)	(5.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	20.000.000.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	553.971.903	46.561.491
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>4.543.895.703</b>	<b>(4.953.438.509)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>3.150.740.016</b>	<b>(2.401.624.412)</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	2.493.811.545	4.408.012.328
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>5.644.551.561</b>	<b>2.006.387.916</b>

Hà Nội, ngày 24 tháng 07 năm 2024

Người lập biểu

Phụ trách kế toán

Giám đốc





Nguyễn Thị Hồng Thúy

Lê Mạnh Cường

Lê Việt Phương

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH 6 tháng đầu năm 2024

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội là Công ty Cổ phần được thành lập dưới hình thức chuyển từ doanh nghiệp Nhà Nước thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 248/2003/QĐ-BCN ngày 31/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương) về việc chuyển chính thức Công ty Xà phòng Hà Nội thuộc Tổng Công ty Hoá chất Việt Nam thành Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội.

Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100100311, đăng ký lần đầu ngày 27/01/2005, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 08/06/2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty: Số 233B đường Nguyễn Trãi, phường Thượng Đình, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội.

Nhà máy sản xuất của Công ty: Lô CN3.2 Khu Công nghiệp Thạch Thất - Quốc Oai, TP Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là: 129.724.750.000 đồng (Một trăm hai mươi chín tỷ bảy trăm hai mươi bốn triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng).

Tổng số CBCNV tại thời điểm 30/06/2024 là: 69 người (Tại thời điểm 31/12/2023 là: 69 người)

#### 2. Ngành nghề kinh doanh

- Công nghiệp sản xuất chất tẩy rửa tổng hợp;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu hóa chất, vật tư và chất tẩy rửa tổng hợp;
- Sản xuất kinh doanh hóa mỹ phẩm, bao bì và in nhãn mác trên sản phẩm;
- Kinh doanh thực phẩm công nghệ, lương thực, thực phẩm đã qua chế biến;
- Cho thuê văn phòng và kho tàng;
- Sản xuất và kinh doanh nhựa PVC vật liệu hàng xây dựng, hàng trang trí nội, ngoại thất, sản phẩm, vật tư ngành cơ khí;
- Kinh doanh phân bón (trừ loại nhà nước cấm).

#### 3. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong kỳ hoạt động của doanh nghiệp không có sự kiện gì có ảnh hưởng đến Báo cáo Tài chính.

### II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

#### 1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán thường niên của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

#### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ trong kế toán là Đồng Việt Nam (ký hiệu quốc gia là “đ”; ký hiệu quốc tế là “VND”).

### III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 về việc sửa đổi một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC .

#### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

ĐƠN  
TÊN  
TÊN  
TÊN  
TÊN  
TÊN

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

#### IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

##### 1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

##### 2. Các khoản đầu tư tài chính

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm xác định trong tương lai và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tài thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành

*Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác*

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo giá gốc trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư

##### 3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ, BĐSĐT, các khoản đầu tư tài chính) giữa Công ty và người mua .

Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.

- Có thời gian thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

Các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá sử dụng khi đánh giá lại các khoản phải thu có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán, Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

#### **4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán

#### **5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ tài chính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc:	5 - 25 năm
Máy móc, thiết bị:	6 - 15 năm
Phương tiện vận tải:	6 - 10 năm
Thiết bị quản lý:	3 năm

#### **6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm các khoản công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn; lợi thế thương mại. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

#### **7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả**

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản. Khoản phải trả bao gồm các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.

- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa Công ty là đơn vị cấp trên và các xí nghiệp, chi nhánh là đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

- Phải trả khác là các khoản còn lại không được phân loại là phải trả khách hàng, phải trả nội bộ.

Khoản phải trả được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải trả, theo dõi chi tiết kỳ hạn trả, theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Các khoản phải trả có thời gian đáo hạn còn lại dưới 12 tháng (dưới một chu kỳ sản xuất kinh doanh) tại thời điểm lập BCTC thì được phân loại là nợ ngắn hạn; các khoản phải trả còn lại không được phân loại là nợ ngắn hạn thì được phân loại là nợ dài hạn. Khi lập BCTC, các khoản phải trả được tái phân loại lại theo nguyên tắc này.

Công ty sẽ ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất chắc chắn xảy ra, theo đúng nguyên tắc thận trọng.

Nợ phải trả không được ghi nhận thấp hơn giá trị nghĩa vụ phải thanh toán.

Dự phòng nợ phải trả được lập tại thời điểm lập BCTC theo đúng quy định hiện hành.

#### **8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi có đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

#### **9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

*Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu*  
Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

*Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối*

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận được phân phối cho các chủ sở hữu theo nghị quyết hàng năm của đại hội đồng cổ đông.

#### **10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

*Doanh thu bán hàng hóa*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Là doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi ngân hàng và các khoản lãi do chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ, được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng và khoản lãi do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

#### **11. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Khi ghi nhận một khoản doanh thu, thì sẽ đồng thời ghi nhận một khoản chi phí (giá vốn) tương ứng có liên quan đến việc tạo ra khoản doanh thu đó. Chi phí này gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó.

#### **12. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý phản ánh toàn bộ chi phí chung của Công ty như: lương và các khoản bảo hiểm của nhân viên quản lý Công ty, khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài phục vụ khối quản lý Công ty.

#### **13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

1. Tiền	30/06/2024	01/01/2024
- Tiền mặt tại quỹ	98.813.404	149.897.914
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.545.738.157	2.343.913.631
- Các khoản tương đương tiền	2.000.000.000	
<b>Cộng</b>	<b>5.644.551.561</b>	<b>2.493.811.545</b>

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Tiền gửi có kỳ hạn				
+ NHTMCP Việt Á - CN Phan Đình Phùng	2.000.000.000	2.000.000.000	14.000.000.000	14.000.000.000
+ NH NN&PTNT Việt Nam - CN Hà Thành	10.000.000.000	10.000.000.000		
+ NHTMCP Sài Gòn - CN Thăng Long	4.000.000.000	4.000.000.000	6.000.000.000	6.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>16.000.000.000</b>	<b>16.000.000.000</b>	<b>20.000.000.000</b>	<b>20.000.000.000</b>

3. Phải thu khách hàng ngắn hạn

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
<i>Bên liên quan</i>				
- Công ty CP Phân bón và Hóa chất Cần Thơ	221.500.411	(221.500.411)	221.500.411	(221.500.411)
- Chi nhánh Công ty Cổ phân bột giặt Lix tại Bình Dương	155.997.072			
- Công ty cổ phần bột giặt Lix - Chi nhánh tại Bắc Ninh	77.073.438		27.935.280	
<i>Bên khác</i>				
- Tổng công ty Bưu Điện Việt nam	484.268.920		1.273.995.703	
- Công ty TNHH thương mại Dịch Vụ Và Đầu tư Á Châu (*)	8.752.011.337	(8.752.011.337)	8.752.011.337	(8.752.011.337)
- Công ty CP cổ phần Gemachem Việt Nam	422.819.463	(422.819.463)	572.819.463	(572.819.463)
- Phải thu khách hàng ngắn hạn khác	2.631.666.502	(1.042.568.475)	2.880.143.503	(1.291.019.775)
<b>Cộng</b>	<b>12.745.337.143</b>	<b>(10.438.899.686)</b>	<b>13.728.405.697</b>	<b>(10.837.350.986)</b>

(\*) Xem chi tiết tại thuyết minh số 5

4. Trả trước người bán ngắn hạn

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
<i>Bên liên quan</i>				
- Công ty cổ phần phân bón và hóa chất Cần Thơ	41.249.998		41.249.998	
<i>Bên khác</i>				
- Công Ty Cổ Phần Đào Tạo Nhân Lực Châu á	129.800.000	(129.800.000)	129.800.000	(129.800.000)
- Công ty TNHH PLT Việt Nam	574.360.000	(574.360.000)	580.360.000	(406.252.000)
- Công ty TNHH Dịch Vụ Kinson	300.000.000			
- Trả trước cho người bán khác	689.716.559	(218.553.188)	536.759.822	(218.914.582)
<b>Cộng</b>	<b>1.735.126.557</b>	<b>(922.713.188)</b>	<b>1.288.169.820</b>	<b>(754.966.582)</b>

5. Phải thu ngắn hạn khác	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>Phải thu khác</b>	<b>4.745.180.382</b>	<b>(4.454.193.883)</b>	<b>4.856.600.374</b>	<b>(4.454.193.883)</b>
Phải thu BHXH, BHYT, BHTN			56.893.620	
Lãi dự thu Công ty TNHH Thương Mại Dịch vụ Đầu Tư Á Châu (*)	159.797.260		283.698.632	
Các khoản phải trả khác	4.295.986.300	(4.295.986.300)	4.295.986.300	(4.295.986.300)
<b>Tạm ứng</b>	<b>851.191.000</b>		<b>1.021.104.000</b>	
<b>Cộng</b>	<b>5.596.371.382</b>	<b>(4.454.193.883)</b>	<b>5.877.704.374</b>	<b>(4.454.193.883)</b>

(\*) Đây là khoản Công ty cổ phần Xà phòng Hà Nội ứng trước cho Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ và Đầu tư Á Châu (Tên gọi cũ: Công ty TNHH Đào tạo và Truyền thông Á Châu) tiền chiết khấu theo thỏa thuận tại hợp đồng phân phối sản phẩm và xây dựng hệ thống điểm bán hàng số 368/SC/1220 ngày 18/11/2020 và phụ lục số 02 ngày 19/05/2021 giữa Công ty cổ phần Xà phòng Hà Nội và Công ty TNHH thương mại dịch vụ và đầu tư Á Châu với các điều khoản:

- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ và Đầu tư Á Châu sẽ thực hiện các công việc bao gồm: Triển khai xây dựng hệ thống phân phối và điểm bán hàng; Tuyển mộ, đào tạo đội ngũ bán hàng và chăm sóc khách hàng; Xây dựng và triển khai kế hoạch kinh doanh marketing;

- Sau khi ký hợp đồng, Công ty cổ phần Xà phòng Hà Nội sẽ thực hiện tạm ứng cho Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ và Đầu tư Á Châu số tiền là 4.095.278.000 VND;

- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ và Đầu tư Á Châu cam kết Doanh số trong thời gian thực hiện hợp đồng từ ngày 01/12/ 2020 đến ngày 31/12/ 2021 là 65 tỷ VND, tương ứng với phí dịch vụ Công ty cổ phần Xà phòng Hà Nội sẽ chi trả là 43% doanh số chưa bao gồm VAT (trong đó có 10% chi phí marketing).

Tuy nhiên sau khi kết thúc hợp đồng, Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ và Đầu tư Á Châu mới chỉ thực hiện được doanh số là 33,78 triệu VND (tương ứng khoảng 51,35% doanh số đã cam kết).

Trong quá trình thực hiện hợp đồng, Công ty cổ phần Xà phòng Hà Nội đã ứng trước chi phí marketing cho Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ và Đầu tư Á Châu tổng số tiền là: 4.445.986.000 VND, Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ và Đầu tư Á Châu đã hoàn trả là 150 triệu VND, số tiền còn phải hoàn trả tại 30/06/2024 là 4.295.986.300 VND.

Theo biên bản thanh lý 06/2021/TLHĐ-XPB-ACT ngày 31/12/202, Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ và Đầu tư Á Châu còn phải trả Công ty cổ phần Xà phòng Hà Nội số tiền tạm ứng marketing là: 4.295.986.300 VND, tiền hàng là: 9.069.374.176 VND. Từ 01/01/2022 đến 30/06/2024 Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ và Đầu tư Á Châu đã trả tiền hàng là 317.362.839 VND, số tiền hàng còn phải trả tại thời điểm 30/06/2024 là: 8.752.011.337 VND.

Liên quan đến khoản Công nợ phải thu này, Công ty cổ phần Xà phòng Hà Nội đã quyết định khởi kiện Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ và Đầu tư Á Châu ra Toà án nhân dân Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Tại bản án số 10/2024/KDTM-ST ngày 24/01/2024 của Toà án nhân dân Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh tuyên xử: Buộc Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ và Đầu tư Á Châu trả cho Công ty cổ phần xà phòng Hà Nội:

- Tiền hàng: Nợ gốc là 8.752.011.337 VND và tiền lãi trả chậm là 1.62092..0.456 VND;

- Tiền tạm ứng chi phí marketing: Nợ gốc là 4.295.986.300 VND và tiền lãi chậm trả là 795.640.202 VND.

6. Hàng tồn kho	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	13.625.353.550	(4.153.146.727)	13.072.153.221	(4.056.390.488)
Công cụ, dụng cụ	23.886.897	(4.761.900)	22.590.834	(4.761.900)
Thành phẩm	4.972.829.346	(1.040.969.462)	5.026.750.970	(400.289.381)
Hàng hóa	149.160.244		42.852.327	
Hàng gửi đi bán	3.378.026.441		4.044.897.746	
<b>Cộng</b>	<b>22.149.256.478</b>	<b>(5.198.878.089)</b>	<b>22.209.245.098</b>	<b>(4.461.441.769)</b>

Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ (30/06/2024): 5.198.878.089 VND;

Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ (30/06/2024): 0 VND.

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	Cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>					
Số dư đầu kỳ	45.747.674.354	63.746.965.456	12.704.602.808	741.972.782	122.941.215.400
Số tăng trong kỳ					
Số giảm trong kỳ					
Số dư cuối kỳ	45.747.674.354	63.746.965.456	12.704.602.808	741.972.782	122.941.215.400
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu kỳ	24.048.318.941	57.626.179.838	11.675.197.221	689.018.701	94.038.714.701
Số tăng trong kỳ	1.005.463.941	556.236.759	56.226.813	25.467.078	1.643.394.591
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	<i>1.005.463.941</i>	<i>556.236.759</i>	<i>56.226.813</i>	<i>25.467.078</i>	<i>1.643.394.591</i>
Số giảm trong kỳ					
Số dư cuối kỳ	25.053.782.882	58.182.416.597	11.731.424.034	714.485.779	95.682.109.292
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu kỳ	21.699.355.413	6.120.785.618	1.029.405.587	52.954.081	28.902.500.699
Tại ngày cuối kỳ	20.693.891.472	5.564.548.859	973.178.774	27.487.003	27.259.106.108

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm	Cộng
<b>Nguyên giá</b>		
Số dư đầu kỳ	278.323.000	278.323.000
Số tăng trong kỳ		
Số giảm trong kỳ		
Số dư cuối kỳ	278.323.000	278.323.000
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Số dư đầu kỳ	278.323.000	278.323.000
Số tăng trong kỳ		
Số giảm trong kỳ		
Số cuối kỳ	278.323.000	278.323.000
<b>Giá trị còn lại</b>		
Tại ngày đầu kỳ		
Tại ngày cuối kỳ		

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2024	01/01/2024
- Đầu tư dây chuyền máy chiết rót	10.076.200	
<b>Cộng</b>	<b>10.076.200</b>	

10. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công ty CP BĐS Xavinco	71.250.000.000		71.250.000.000	
<b>Cộng</b>	<b>71.250.000.000</b>		<b>71.250.000.000</b>	



11. Chi phí trả trước

	30/06/2024	01/01/2024
<b>a Chi phí trả trước ngắn hạn</b>	<b>633.522.781</b>	<b>561.360.598</b>
- Chi phí công cụ, dụng cụ	308.708.486	359.642.275
- Chi phí khác	324.814.295	201.718.323
<b>Chi phí trả trước dài hạn</b>	<b>8.949.339.681</b>	<b>9.246.878.310</b>
- Tiền thuê đất	8.400.573.281	8.537.251.501
- Công cụ xuất dùng	16.575.968	336.984.763
- Chi phí sửa chữa TSCĐ	64.440.000	174.242.522
- Chi phí khác	467.750.432	198.399.524
<b>Cộng</b>	<b>9.582.862.462</b>	<b>9.808.238.908</b>

12. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Số cơ khả năng trả nợ	Giá gốc	Số cơ khả năng trả nợ
<b>Bên liên quan</b>				
Chi nhánh Công ty Cổ phần bột giặt Lix tại Bình Dương	8.377.538	8.377.538		
Công ty Cổ phần bột giặt Lix	50.620.240	50.620.240		
<b>Bên khác</b>				
Công ty TNHH Winlmar Maketinh CLV	628.687.500	628.687.500	811.750.000	811.750.000
Công ty TNHH công nghệ in và Bao Bì Việt Đức			94.793.598	94.793.598
Chi nhánh công ty cổ phần TIC)	612.414.000	612.414.000		
Phải trả người bằng khác	877.343.544	877.343.544	643.513.471	643.513.471
<b>Cộng</b>	<b>2.177.442.822</b>	<b>2.177.442.822</b>	<b>1.550.057.069</b>	<b>1.550.057.069</b>

13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/06/2024	01/01/2024
<b>Bên liên quan</b>		
- Công đoàn cơ quan tập đoàn hóa chất Việt Nam	4.478.698	4.478.698
<b>Bên khác</b>		
- Công ty cổ Phần Helen Recipe		342.495.510
- Công ty TNHH sản xuất thương mại và phát triển HADINA	38.000.000	
- Các đối tượng khác	7.809.076	7.799.630
<b>Cộng</b>	<b>71.287.774</b>	<b>354.773.838</b>

14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2024		Phát sinh		30/06/2024	
	Phải thu	Phải trả	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Phải thu	Phải trả
Thuế giá trị gia tăng		47.559.183	1.714.496.398	1.708.074.816		53.980.765
Thuế thu nhập DN	807.178.014				807.178.014	
Thuế thu nhập cá nhân		7.919.020	29.567.112	908.239		36.577.893
Tiền thuê đất, thuế nhà đất			3.430.181.409	3.430.181.409		
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		643.493	4.850.966	4.850.966		643.493
<b>Cộng</b>	<b>807.178.014</b>	<b>56.121.696</b>	<b>5.179.095.885</b>	<b>5.144.015.430</b>	<b>807.178.014</b>	<b>91.202.151</b>

15. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2024	01/01/2024
Chi phí hỗ trợ bán hàng	69.573.930	526.027.800
Chi phí vận chuyển	37.886.979	60.127.302
Chi phí phải trả khác	322.178.441	254.324.354
<b>Cộng</b>	<b>429.639.350</b>	<b>840.479.456</b>

<b>16. Phải trả ngắn hạn khác</b>	30/06/2024	01/01/2024
- Nhận ký cược ký quỹ ngắn hạn	100.000.000	100.000.000
- Kinh phí công đoàn	65.581.673	74.539.567
- Cổ tức phải trả	109.231.681	109.231.681
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	240.606.723	99.229.015
<b>Cộng</b>	<b>415.420.077</b>	<b>383.000.263</b>

**17. Vốn chủ sở hữu**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
<b>Số dư 01/01/2023</b>	<b>129.724.750.000</b>	<b>99.524.000</b>	<b>95.572.220.798</b>	<b>(55.167.947.317)</b>
Tăng vốn trong kỳ				
Lãi trong kỳ				
Tăng khác				
Giảm vốn trong kỳ				
Lỗ trong kỳ				(18.520.635.998)
Giảm khác				
<b>Số dư 01/01/2024</b>	<b>129.724.750.000</b>	<b>99.524.000</b>	<b>95.572.220.798</b>	<b>(73.688.583.315)</b>
Tăng vốn trong kỳ				
Lãi trong kỳ				(3.630.530.910)
Tăng khác				
Giảm vốn trong kỳ				
Lỗ trong kỳ				
Giảm khác				
<b>Số dư 30/06/2024</b>	<b>129.724.750.000</b>	<b>99.524.000</b>	<b>95.572.220.798</b>	<b>(77.319.114.225)</b>

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	30/06/2024	01/01/2024
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	103.780.300.000	103.780.300.000
Vốn góp của các cổ đông khác	25.944.450.000	25.944.450.000
<b>Cộng</b>	<b>129.724.750.000</b>	<b>129.724.750.000</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các CSH và phân phối cổ tức, lợi nhuận**

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	129.724.750.000	129.724.750.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ		
+ Vốn góp giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	129.724.750.000	129.724.750.000

**d) Cổ phiếu**

	30/06/2024	01/01/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.972.475	12.972.475
Số lượng cổ phiếu đã bán ra ngoài công chúng	12.972.475	12.972.475
- Cổ phiếu phổ thông	12.972.475	12.972.475
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.972.475	12.972.475
- Cổ phiếu phổ thông	12.972.475	12.972.475
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

**18. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán và cam kết**

**Tài sản thuê ngoài**

- + Công ty ký hợp đồng thuê lại đất số 24/HĐTLĐ ngày 10/07/2008 tại Lô CN 3.2 Khu Công nghiệp Thạch Thất - Quốc Oai, huyện Thạch Thất, Hà Nội để sử dụng với mục đích xây dựng văn phòng, nhà xưởng sản xuất, nhà kho và các hệ thống phụ trợ khác từ năm 2008 đến năm 2056. Diện tích khu đất thuê là 18.500,7 m<sup>2</sup>. Công ty đã trả tiền thuê đất một lần tại thời điểm nhận bàn giao và phân bổ đến thời gian đáo hạn hợp đồng.
  
- + Công ty ký hợp đồng thuê đất số 116/HĐTĐ ngày 04/03/2014 tại lô đất số 233 và 233B Nguyễn Trãi, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội. Diện tích khu đất cho thuê là 31.431,1 m<sup>2</sup> để sử dụng với mục đích làm văn phòng, nhà xưởng sản xuất. Tuy nhiên, đến ngày 01/07/2016, Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội đã thực hiện bàn giao lô đất này cho Công ty Cổ phần Bất động sản Xavinco theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh ngày 04/05/2010 với các nội dung chính như sau:
  - Các bên tham gia: Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội, Công ty Cổ phần Vincom (nay là Tập đoàn Vingroup – CTCP) và Công ty Cổ phần Xây dựng và Kỹ thuật Việt Nam;
  - Mục đích hợp tác kinh doanh: Thành lập một công ty cổ phần nhằm đầu tư, phát triển và kinh doanh dự án;
  - Nội dung hợp tác: Thành lập Công ty Cổ phần Bất động sản Xavinco để đầu tư, phát triển và thực hiện Dự án Tổ hợp văn phòng, Trung tâm thương mại, dịch vụ và nhà ở tại số 233B Nguyễn Trãi, phường Thượng Đình, quận Thanh Xuân, Hà Nội. Công ty sẽ được chia lợi ích theo tỷ lệ góp vốn
  - Vốn điều lệ của Công ty Cổ phần được các bên đóng góp lần đầu theo tỉ lệ như sau: Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội sẽ góp 71,25 tỷ đồng; Công ty Cổ phần Vincom góp 162,45 tỷ đồng và Công ty Cổ phần Xây dựng và Kỹ thuật Việt Nam góp 51,3 tỷ đồng. Sau đó Công ty Cổ phần Bất động sản Xavinco đã nhiều lần tăng vốn điều lệ, tại thời điểm 30/06/2024 vốn góp của Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội là 71,25 tỷ đồng tương ứng với tỷ lệ sở hữu là 3,56%;
  - Thời gian hợp tác kinh doanh: Tiến độ thực hiện dự án do Ban quản lý hoặc Công ty Cổ phần thực hiện;
  - Công ty Cổ phần Bất động sản Xavinco cam kết đứng ra chi trả các khoản nghĩa vụ về thuế, phí và phát sinh khác liên quan đến lô đất trên kể từ ngày ký Hợp đồng hợp tác đầu tư đến ngày có thông báo từ cơ quan thuế hoặc cơ quan chức năng có liên quan.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

	Đơn vị tính: VND	
	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
<b>1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<u>6 tháng đầu năm 2024</u>	<u>6 tháng đầu năm 2023</u>
- Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	16.099.885.391	18.648.636.924
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.044.895.400	758.119.000
<b>Cộng</b>	<u><b>17.144.780.791</b></u>	<u><b>19.406.755.924</b></u>
<b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<u>6 tháng đầu năm 2024</u>	<u>6 tháng đầu năm 2023</u>
Giảm giá hàng bán		
Hàng bán bị trả lại	1.571.898	1.465.765.521
<b>Cộng</b>	<u><b>1.571.898</b></u>	<u><b>1.465.765.521</b></u>
<b>3. Giá vốn hàng bán</b>	<u>6 tháng đầu năm 2024</u>	<u>6 tháng đầu năm 2023</u>
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	11.828.139.033	1.036.578.188
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	533.364.316	12.469.651.137
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	285.828.710	162.888.245
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	737.436.320	(100.083.029)
<b>Cộng</b>	<u><b>13.384.768.379</b></u>	<u><b>13.569.034.541</b></u>
<b>4. Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<u>6 tháng đầu năm 2024</u>	<u>6 tháng đầu năm 2023</u>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	430.070.531	552.186.148
<b>Cộng</b>	<u><b>430.070.531</b></u>	<u><b>552.186.148</b></u>
<b>5. Thu nhập khác</b>	<u>6 tháng đầu năm 2024</u>	<u>6 tháng đầu năm 2023</u>
- Thanh lý phế liệu	4.144.500	1.818.182
- Thu tiền điện nước		
- Các khoản khác		
<b>Cộng</b>	<u><b>4.144.500</b></u>	<u><b>1.818.182</b></u>
<b>6. Chi phí khác</b>	<u>6 tháng đầu năm 2024</u>	<u>6 tháng đầu năm 2023</u>
- Chi phí khấu hao TSCĐ không sử dụng		44.190.919
- Các khoản bị phạt	48.581	
- Bán Thanh lý hàng tồn kho		50.222.082
- Chi phí khác	243.278.828	104.445.765
<b>Cộng</b>	<u><b>243.327.409</b></u>	<u><b>198.858.766</b></u>
<b>7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<u>6 tháng đầu năm 2024</u>	<u>6 tháng đầu năm 2023</u>
<i>a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</i>	<i>5.548.097.401</i>	<i>6.056.689.501</i>
Chi phí lương nhân viên quản lý	3.210.891.881	3.105.171.002
Chi phí nguyên vật liệu quản lý	18.704.749	23.702.793
Chi phí khấu hao TSCĐ	416.122.814	553.313.958
Dịch vụ mua ngoài	1.061.681.647	905.723.287
Chi phí bằng tiền khác	840.696.310	1.468.778.461

<i>b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</i>	<i>2.031.761.645</i>	<i>2.749.315.032</i>
Chi phí lương nhân viên kinh doanh	345.340.900	467.803.419
Chi phí vật liệu, công cụ, bao bì	7.374.311	25.378.785
Dịch vụ mua ngoài	677.525.368	1.652.497.927
Chi phí bằng tiền khác	1.001.521.066	603.634.901
<b>8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố</b>		<b>6 tháng đầu năm 2023</b>
	<u>6 tháng đầu năm 2024</u>	<u>6 tháng đầu năm 2023</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	9.198.031.648	8.089.924.861
Chi phí nhân công	4.307.113.392	4.269.051.186
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.643.394.591	1.822.944.889
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.969.838.278	2.641.580.780
Chi phí khác bằng tiền	1.959.839.620	2.459.474.237
<b>Cộng</b>	<u><u>20.078.217.529</u></u>	<u><u>19.282.975.953</u></u>
<b>9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>		<b>6 tháng đầu năm 2023</b>
	<u>6 tháng đầu năm 2024</u>	<u>6 tháng đầu năm 2023</u>
Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(3.630.530.910)	(4.078.903.107)
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi		
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi		
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(3.630.530.910)	(4.078.903.107)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	12.972.475	12.972.475
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<u><u>(280)</u></u>	<u><u>(314)</u></u>
<i>Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu</i>		

## VII NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

### 1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

### 2. Giao dịch với các bên liên quan

#### 2.1 Danh sách các bên liên quan

	<b>Mối quan hệ</b>
Tập đoàn hóa chất Việt Nam	Công ty mẹ
Công đoàn công nghiệp hóa chất Việt Nam	Cùng Công ty mẹ
Công ty cổ phần phân đạm và hóa chất Hà Bắc	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần bột giặt Lix	Cùng Công ty mẹ
Công ty cổ phần phân bón và hóa chất Cần Thơ	Cùng Công ty mẹ

2.2 *Quá trình hoạt động kinh doanh trong kỳ, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan như sau:*

TT	Các bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	Tập đoàn hóa chất Việt Nam	Bán hàng	14.990.000	676.364
	Công ty cổ phần phân đạm và hóa chất Hà Bắc	Bán hàng	28.314.000	33.176.000
	Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình	Bán hàng	96.328.800	30.225.000
	Công ty Cổ phần bột giặt Lix và các chi nhánh	Bán hàng	1.156.465.487	423.313.600
		Mua hàng	787.763.849	250.655.000
	Công ty cổ phần phân bón và hóa chất Cần Thơ	Mua hàng	210.061.500	385.846.640

2.3. *Số dư các khoản phải thu, phải trả với các bên liên quan:* đã được trình bày ở các thuyết minh ở trên.

2.4. *Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc trong kỳ*

		6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
<i>Thù lao của thành viên Hội đồng quản trị</i>		<b>66.000.000</b>	<b>66.000.000</b>
Nguyễn Xuân Bắc	Chủ tịch	18.000.000	3.000.000
Trần Anh Vũ	Chủ tịch (đã miễn nhiệm ngày 01/06/2023)		15.000.000
Lê Việt Phương	Thành viên	12.000.000	12.000.000
Đỗ Huy Lập	Thành viên	12.000.000	12.000.000
Lê Quang Hòa	Thành viên	12.000.000	12.000.000
Đoàn Thị Thanh Hường	Thành viên	12.000.000	12.000.000
<i>Thù lao Ban kiểm soát</i>		<b>20.000.000</b>	<b>91.122.925</b>
Mai Thị Khánh Tân	Trưởng ban	2.000.000	7.500.000
Nguyễn Thị Hồng Thuý	Trưởng ban (đã miễn nhiệm ngày 05/06/2023)		73.122.925
Dương Huy Mạnh	Thành viên	9.000.000	9.000.000
Kiều Thị Năng	Thành viên	9.000.000	1.500.000
<i>Lương và thưởng của Ban Giám đốc</i>		<b>188.429.266</b>	<b>164.649.632</b>
Lê Việt Phương		98.113.250	82.633.622
Lê Quang Hòa		90.316.016	82.016.010
<b>Cộng</b>		<b>274.429.266</b>	<b>321.772.557</b>

**3. Báo cáo bộ phận**

Do công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực chất tẩy rửa, hóa chất và diễn ra chủ yếu trên lãnh thổ Việt Nam nên công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo lĩnh vực địa lý

**4. Thông tin so sánh**

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 và số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh và Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên báo cáo tài chính kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm Toán AASC.

Hà nội, ngày 24 tháng 07 năm 2024

Người lập biểu

Nguyễn Thị Hồng Thúy

Phụ trách kế toán

Lê Mạnh Cường

Giám đốc

Lê Việt Phương

